jiè dài

借贷

verb/noun · borrow or lend money; loan

Example Sentences

tā xiàng yín háng jiè dài le yī bǐ qián
他 向 银 行 借贷了一笔 钱 。

He borrowed a sum of money from the bank.

guò dù jiè dài huì dǎo zhì cái wù wēi jī
过度借贷会导致财务危机。

Excessive borrowing can lead to a financial crisis.

Trace each character, then write the word on your own.

借 借 借 借 借 借 借 借 借 借 借

借 借

贷 贷 贷 贷 贷 贷 贷 贷 贷 贷 贷

贷